



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 4.5 – Dự phòng rủi ro tín dụng và Thuyết minh số 4.9 – Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong năm 2015, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với một số khoản nợ và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1172/NHNN-TTGSNH.m ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề trong phần này.

Vấn đề khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 45 – Các sự kiện quan trọng trong năm của Ngân hàng như sau:

Sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (“MDB”) vào Ngân hàng

Ngày 18 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH chấp thuận nguyên tắc việc sáp nhập MDB vào Ngân hàng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 1391/QĐ-NHNN chấp thuận chính thức sáp nhập MDB vào Ngân hàng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam

Ngày 12 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành văn bản số 1161/QĐ-NHNN chấp thuận việc Ngân hàng mua lại Công ty tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam ("TFC") và chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty này thành Công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 6 tháng 7 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Samran Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2015 triệu đồng</i> | <i>31/12/2014 triệu đồng</i> |
|--|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 1.529.021 | 1.178.113 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 6 | 2.212.421 | 2.751.518 |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 7 | 11.455.737 | 16.005.178 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 3.480.252 | 3.780.026 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 8.085.210 | 12.332.742 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 7.3 | (109.725) | (107.590) |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 117.063 | 161.202 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 196.922 | 200.896 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (79.859) | (39.694) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| Cho vay khách hàng | | 27.490.168 | 22.966.507 |
| Cho vay khách hàng | 9 | 28.091.320 | 23.509.425 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (601.152) | (542.918) |
| Hoạt động mua nợ | 11 | 43.965 | 1.861.309 |
| Mua nợ | | 49.863 | 1.887.957 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (5.898) | (26.648) |
| Chứng khoán đầu tư | 12 | 48.901.341 | 40.958.728 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.1 | 39.092.073 | 37.641.184 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 12.2 | 10.283.551 | 3.952.524 |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư | | (474.283) | (634.980) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | 9.251 | 358.406 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 9.251 | 360.225 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | (1.819) |
| Tài sản cố định | 14 | 823.094 | 761.082 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 14.1 | 202.244 | 205.491 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 602.696 | 455.873 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (400.452) | (250.382) |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i> | 14.2 | 276.544 | 283.175 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 312.780 | 312.780 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (36.236) | (29.605) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | 14.3 | 344.306 | 272.416 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 523.185 | 372.345 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (178.879) | (99.929) |
| Bất động sản đầu tư | 15 | 955.502 | 977.292 |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | 1.057.948 | 1.057.948 |
| Hao mòn bất động sản đầu tư | | (102.446) | (80.656) |
| Tài sản có khác | 16 | 10.773.713 | 16.389.406 |
| Các khoản phải thu | | 4.462.892 | 11.454.134 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 16.3 | 3.069.951 | 4.246.488 |
| Các khoản phải thu NSNN | 24 | 49.560 | 49.044 |
| Tài sản Có khác | 16.4 | 3.302.658 | 774.172 |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | 16.6 | 94.982 | - |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.5 | (111.348) | (134.432) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 104.311.276 | 104.368.741 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2015 triệu đồng</i> | <i>31/12/2014 triệu đồng</i> |
|--|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 17 | 5.027.470 | 42.311 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 17.399.382 | 25.495.893 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 18.1 | 4.253.611 | 7.027.513 |
| Vay các TCTD khác | 18.2 | 13.145.771 | 18.468.380 |
| Tiền gửi của khách hàng | 19 | 62.615.688 | 63.218.853 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác | 20 | 163.899 | 87.017 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 21 | 137.000 | 137.000 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 22 | 3.297.331 | 3.655.000 |
| Các khoản nợ khác | | 2.054.257 | 2.286.984 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 23.1 | 1.247.205 | 1.530.966 |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 24 | 6.944 | 8.552 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 23.2 | 800.108 | 742.844 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | | - | 4.622 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 90.695.027 | 94.923.058 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn của TCTD | 25 | 12.035.628 | 8.286.095 |
| Vốn điều lệ | | 11.750.000 | 8.000.000 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 608 | 607 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 400.000 | 400.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | (114.980) | (114.512) |
| Quỹ của TCTD | 25 | 643.915 | 489.909 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 25 | 936.706 | 669.679 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.616.249 | 9.445.683 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 104.311.276 | 104.368.741 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | 10.000 | - |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 36.942.071 | 57.847.956 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | - | - |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 488.373 | 558.563 |
| Bảo lãnh khác | 2.012.862 | 1.781.913 |
| Các cam kết khác | 195.100 | 1.706.906 |
| | 39.648.406 | 61.895.338 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2015</i> <i>triệu đồng</i> | <i>2014</i> <i>triệu đồng</i> |
|---|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 28 | 9.191.710 | 9.136.495 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 29 | (7.604.795) | (7.963.094) |
| Thu nhập lãi thuần | | 1.586.915 | 1.173.401 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 186.456 | 171.608 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (147.812) | (115.740) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 30 | 38.644 | 55.868 |
| (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 31 | (70.925) | (15.311) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 32 | (46.068) | 9.700 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 33 | 561.362 | 635.084 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 443.322 | 468.257 |
| Chi phí hoạt động khác | | (161.960) | (242.412) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 34 | 281.362 | 225.845 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 35 | 142.435 | 91.493 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 2.493.725 | 2.176.080 |
| Chi phí nhân viên | | (776.687) | (585.053) |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (125.740) | (118.703) |
| Chi phí hoạt động khác | | (906.431) | (548.639) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 36 | (1.808.858) | (1.252.395) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 684.867 | 923.685 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (1.286.327) | (2.617.097) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng | | 759.492 | 1.855.436 |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 158.032 | 162.024 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | (41.758) | (19.268) |
| Chi phí thuế TNDN | | (41.758) | (19.268) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 116.274 | 142.756 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 26 | 100 | 180 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2015 triệu đồng</i> | <i>2014 triệu đồng</i> |
|---|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 10.638.934 | 9.161.783 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (7.916.567) | (8.046.837) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 38.645 | 55.867 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 512.301 | 849.765 |
| Chi phí khác | | (810.668) | (165.903) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 166.899 | 22.526 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.265.108) | (946.980) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | 24 | (51.879) | (111.267) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 1.312.557 | 818.954 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | 5.553.549 | 2.361.112 |
| Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | 5.279.130 | 7.032.089 |
| (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (4.625.179) | (3.911.351) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 48.112 |
| Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng | | 562.273 | (1.380.768) |
| (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn | | (549.028) | (540.991) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 4.886.353 | 1.114.021 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | (7.436.165) | (2.701.845) |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 4.985.160 | (601.878) |
| (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | (9.824.014) | 1.097.910 |
| (Giảm) tiền gửi của khách hàng | | (2.126.348) | (2.272.848) |
| (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | (357.669) | 859.998 |
| (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (2.751) | (4.402) |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 76.882 | 87.017 |
| (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (184.927) | (1.863.039) |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (2.498) | (4.603) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | (570.059) | 478.221 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (17.388) | (31.125) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 6.474 | 127.707 |
| Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | (30) |
| Tiền thu/chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 18.023 | 24.159 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 72.260 | 86.001 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 79.369 | 206.712 |

| | <i>Thuyết minh</i> | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | (72) | (73) |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ | | (419) | (66.581) |
| Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính | | (491) | (66.654) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (491.181) | 618.279 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 37 | 7.493.427 | 6.875.148 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 37 | 7.002.246 | 7.493.427 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 12 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Văn bản số 1161/QĐ-NHNN chấp thuận việc Ngân hàng mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (TFC). Quyết định này có hiệu lực từ ngày 6 tháng 7 năm 2015. Theo Quyết định số 1391/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB) vào Ngân hàng. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2015. Ngày 21 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 1392/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của Ngân hàng. Ngày 8 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 19. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu đồng.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, mua nợ, bán nợ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.750.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 88 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh và hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Được thành lập theo</i> | <i>Ngành hoạt động</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>% sở hữu</i> |
|---|--|----------------------------------|----------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB AMC) | QĐ 1066/2008/QĐ - HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2008 | Quản lý nợ và Khai thác tài sản | 100 tỷ đồng Việt Nam | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB FC) | QĐ 1161/2015/QĐ - NHNN ngày 12 tháng 06 năm 2015 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 500 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và phương thức trình bày báo cáo tài chính liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 49”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII –

Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - ▶ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - ▶ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - ▶ Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuận;
 - ▶ Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Trong trường hợp quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.
- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - ▶ Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
 - ▶ Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 14”)

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4.2 Hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng khi sáp nhập

Ngày 19 tháng 4 năm 2014, Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng số 22/NQ-ĐHĐCĐ thông qua phương án sáp nhập MDB vào Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH chấp thuận nguyên tắc việc sáp nhập MDB vào Ngân hàng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 1391/QĐ-NHNN chấp thuận chính thức sáp nhập MDB vào Ngân hàng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Ngân hàng thực hiện công tác sáp nhập theo Đề án sáp nhập đã đệ trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng được lập dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông và các công ty con.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn và các khoản cam kết ngoại bảng.

Các khoản mua nợ từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản được thực hiện trích lập theo quy

định của Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Trích lập dự phòng cụ thể cho một số khoản nợ theo Công văn số 1172/NHNN-TTGSNH.m

Trong năm 2015, đối với một số khoản nợ quá hạn, các khoản nợ bán chưa thu tiền và các khoản nợ bán cho VAMC với tổng dư nợ 1.141.464 triệu đồng, Ngân hàng đã thực hiện giãn trích lập dự phòng theo Công văn số 1172/NHNN-TTGSNH.m ngày 15 tháng 12 năm 2015 về việc đề xuất kế hoạch tài chính liên quan đến tái cơ cấu và xử lý nợ xấu.

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD” và thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch lớn hơn giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong thời gian ngắn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc

lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện giãn trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1172/NHNN-TTGSNH.m ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8*.

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

4.12.3 Các khoản mua nợ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Công ty con của Ngân hàng

Các khoản mua nợ không có quyền truy đòi từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác được thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam quyết định và theo Quy chế tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm của công ty con và hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.17 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi, chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấu trúc và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấu trúc và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

4.27 Lợi ích của nhân viên**4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Trích lập hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC") trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, MSB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính. MSB AMC ra quyết định kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.29 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 1.028.736 | 930.485 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 491.481 | 241.908 |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | - | 26 |
| Vàng tiền tệ | 8.804 | 5.694 |
| | 1.529.021 | 1.178.113 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 2.212.421 | 2.751.518 |
| Tiền gửi khác | - | - |
| Tiền gửi phong tỏa | - | - |
| | 2.212.421 | 2.751.518 |

7. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 3.480.252 | 3.780.026 |
| Cho vay các TCTD khác | 8.085.210 | 12.332.742 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (109.725) | (107.590) |
| | 11.455.737 | 16.005.178 |

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1.423.743 | 1.628.675 |
| - Bằng VNĐ | 896.729 | 1.346.381 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 527.014 | 282.294 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 2.056.509 | 2.151.351 |
| - Bằng VNĐ | 1.222.500 | 1.640.000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 834.009 | 511.351 |
| | 3.480.252 | 3.780.026 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bằng VNĐ | 7.975.760 | 11.992.806 |
| Bằng vàng, ngoại tệ | 109.450 | 339.936 |
| | 8.085.210 | 12.332.742 |

7.3 Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay TCTD tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2015 như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung triệu đồng</i> | <i>Tổng dự phòng triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 107.590 | - | 107.590 |
| Số tiền đã trích trong năm | 2.135 | - | 2.135 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 109.725 | - | 109.725 |

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán Vốn | 196.922 | 200.896 |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 36.088 | 36.088 |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 160.834 | 164.808 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (79.859) | (39.694) |
| | 117.063 | 161.202 |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán Vốn | 196.922 | 200.896 |
| - Đã niêm yết | 166.071 | 175.896 |
| - Chưa niêm yết | 30.851 | 25.000 |
| | 196.922 | 200.896 |

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <i>31/12/2015</i> | <i>31/12/2014</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 27.850.687 | 23.221.436 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 31.041 | 54.554 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | - | 76 |
| Cho vay vốn đặc biệt | 209.487 | 209.254 |
| Cho vay khác | - | 24.000 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 105 | 105 |
| Nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý | - | - |
| | 28.091.320 | 23.509.425 |

9.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay

| | <i>31/12/2015</i> | <i>31/12/2014</i> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 25.412.927 | 20.621.584 |
| Nợ cần chú ý | 1.720.279 | 1.675.031 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 92.388 | 181.499 |
| Nợ nghi ngờ | 182.632 | 71.533 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 683.094 | 959.778 |
| | 28.091.320 | 23.509.425 |

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

| | <i>31/12/2015</i> | <i>31/12/2014</i> |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Nợ ngắn hạn | 8.495.200 | 6.200.963 |
| Nợ trung hạn | 10.518.573 | 6.398.743 |
| Nợ dài hạn | 9.077.547 | 10.909.719 |
| | 28.091.320 | 23.509.425 |

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | triệu đồng | % | triệu đồng | % |
| Cho vay các TCKT | 20.513.917 | 73,03% | 20.589.200 | 87,58% |
| Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương | 344.803 | 1,23% | 823.597 | 3,50% |
| Công ty TNHH Nhà nước | 1.373.477 | 4,89% | 164.638 | 0,70% |
| Công ty TNHH tư nhân | 5.183.842 | 18,45% | 6.407.435 | 27,25% |
| Công ty cổ phần Nhà nước | 726.416 | 2,59% | 982.196 | 4,18% |
| Công ty cổ phần khác | 12.602.605 | 44,86% | 12.101.294 | 51,47% |
| Doanh nghiệp tư nhân | 217.183 | 0,77% | 50.073 | 0,21% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 65.591 | 0,23% | 53.936 | 0,23% |
| Kinh tế tập thể | - | 0,00% | 6.031 | 0,03% |
| Cho vay cá nhân | 7.577.403 | 26,97% | 2.896.225 | 12,32% |
| Cho vay khác | - | 0,00% | 24.000 | 0,10% |
| | 28.091.320 | 100,00% | 23.509.425 | 100,00% |

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|------------|-------|------------|-------|
| | triệu đồng | % | triệu đồng | % |
| Nông Lâm Ngư nghiệp | 44.638 | 0,16% | 116.576 | 0,50% |
| Khai khoáng | 407.903 | 1,45% | 1.184.550 | 5,04% |
| Chế biến thủy hải sản | 210.799 | 0,75% | 162.098 | 0,69% |
| Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 888.817 | 3,16% | 817.737 | 3,48% |
| Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục | 118.124 | 0,42% | 154.978 | 0,66% |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 118.303 | 0,42% | 75.497 | 0,32% |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 64.357 | 0,23% | 56.324 | 0,24% |
| Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất | 204.275 | 0,73% | 113.885 | 0,48% |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự) | 44.658 | 0,16% | 136.478 | 0,58% |
| Sản xuất thép thành phẩm | 41 | 0,00% | - | 0,00% |
| Sản xuất phôi thép | 27.808 | 0,10% | 41.413 | 0,18% |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 354.799 | 1,26% | 310.820 | 1,32% |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 118.156 | 0,42% | 90.329 | 0,38% |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 260.113 | 0,93% | 277.867 | 1,18% |
| Đóng tàu, thuyền | 380.606 | 1,35% | 1.569.717 | 6,68% |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 1.697 | 0,01% | 6.664 | 0,03% |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng | 73.272 | 0,26% | 132.592 | 0,56% |
| Xây dựng | 1.063.861 | 3,79% | 612.100 | 2,60% |

| | | | | |
|---|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 1.096.056 | 3,90% | 696.828 | 2,96% |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 121.746 | 0,43% | 99.782 | 0,42% |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 213.469 | 0,76% | 323.232 | 1,37% |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 486.949 | 1,73% | 255.182 | 1,09% |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 263.528 | 0,94% | 265.886 | 1,13% |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 275.578 | 0,98% | 14.151 | 0,06% |
| Kinh doanh vận tải biển | 2.197.277 | 7,82% | 4.010.944 | 17,06% |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 317.184 | 1,13% | 305.533 | 1,30% |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 9.795.579 | 34,87% | 7.710.360 | 32,80% |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 106.022 | 0,38% | 107.850 | 0,46% |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác. | 197.368 | 0,70% | 126.400 | 0,54% |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 167.313 | 0,60% | 214.445 | 0,91% |
| Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán | 342.698 | 1,22% | 856.153 | 3,64% |
| Ngành khác | 8.128.326 | 28,94% | 2.663.054 | 11,33% |
| | 28.091.320 | 100,00% | 23.509.425 | 100,00% |

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Chi tiết số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

| | <u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 10.1</i>) | 601.152 | 542.918 |
| Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng: | | |
| - <i>Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng</i> | - | 4.622 |
| - <i>Dự phòng cho nợ bán có truy đòi (Thuyết minh 10.2)</i> | - | - |
| | <u>601.152</u> | <u>547.540</u> |

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 358.407 | 184.511 | 542.918 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 745.273 | 142.365 | 887.638 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | (363.992) | (202.115) | (566.107) |
| Số trích lập từ các nguồn khác trong năm | 196.220 | 28.636 | 224.856 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR | (278.743) | - | (278.743) |
| Giảm dự phòng do bán nợ | (209.410) | - | (209.410) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 447.755 | 153.397 | 601.152 |

10.2 Dự phòng cho nợ bán có truy đòi

Thay đổi dự phòng cho nợ bán có truy đòi trong năm 2015 như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 4.622 | 4.622 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | - | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm | - | (4.622) | (4.622) |
| Tại ngày 31/12/2015 | - | - | - |

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản nợ được mua của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 4.500 | 22.148 | 26.648 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 6.326 | 772 | 7.098 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm | (3.565) | (21.140) | (24.705) |
| Tăng dự phòng khác trong năm | 6.042 | - | 6.042 |
| Giảm dự phòng khác trong năm | (6.179) | (382) | (6.561) |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm | (2.624) | - | (2.624) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 4.500 | 1.398 | 5.898 |

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.1) | 39.092.073 | 37.641.184 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.2) | 10.283.551 | 3.952.524 |
| Trong đó: | | |
| - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 9.982.951 | 3.952.524 |
| - Trái phiếu của tổ chức kinh tế | 300.000 | - |
| - Trái phiếu của tổ chức tín dụng | 600 | - |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư | (474.283) | (634.980) |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) | (108.155) | (348.429) |
| - Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết - AFS | (99.360) | (185.309) |
| - Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết - HTM | (2.250) | - |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (264.517) | (101.242) |
| | 48.901.341 | 40.958.728 |

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Chứng khoán Nợ | 36.063.802 | 35.613.124 |
| Chứng khoán do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành | 23.858.073 | 23.074.824 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.120.000 | 3.120.000 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 9.085.729 | 9.418.300 |
| Chứng khoán Vốn | 3.028.271 | 2.028.060 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.982.769 | 1.983.058 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 45.502 | 45.002 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) | (108.155) | (348.429) |
| Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | (99.360) | (185.309) |
| | 38.884.558 | 37.107.446 |

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 9.982.951 | 3.952.524 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác | 300.600 | - |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC | (264.517) | (101.242) |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác | (2.250) | - |
| | 10.016.784 | 3.851.282 |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---|
| Tại ngày 01/01/2015 | 360.225 |
| Vốn góp tăng từ hợp nhất MSB FC | 8.800 |
| Vốn góp giảm trong năm | (359.774) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 9.251 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

| | <i>Đơn vị: triệu đồng</i> | | | | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>TSCĐ khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.430 | 286.194 | 82.982 | 62.350 | 917 | 455.873 |
| Tăng trong năm | 17.787 | 91.589 | 43.426 | 25.879 | 68 | 178.749 |
| Giảm trong năm | (15) | (5.178) | (25.633) | (1.026) | (74) | (31.926) |
| Số dư cuối năm | 41.202 | 372.605 | 100.775 | 87.203 | 911 | 602.696 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.516 | 164.152 | 35.058 | 41.010 | 646 | 250.382 |
| Tăng trong năm | 6.292 | 97.122 | 36.266 | 30.128 | 140 | 169.948 |
| Giảm trong năm | (10) | (3.425) | (15.517) | (857) | (69) | (19.878) |
| Số dư cuối năm | 15.798 | 257.849 | 55.807 | 70.281 | 717 | 400.452 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 13.914 | 122.042 | 47.924 | 21.340 | 271 | 205.491 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 25.404 | 114.756 | 44.968 | 16.922 | 194 | 202.244 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

| | |
|--|----------------------------------|
| | <i>31/12/2015 triệu đồng</i> |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 119.901 |

14.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là nhà cửa, vật kiến trúc, với thời hạn thuê 50 năm.

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| | 2015 triệu đồng | 2014 triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 312.780 | 312.780 |
| Số dư cuối năm | 312.780 | 312.780 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 29.605 | 22.974 |
| Khấu hao trong năm | 6.631 | 6.631 |
| Số dư cuối năm | 36.236 | 29.605 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 283.175 | 289.806 |
| Tại ngày cuối năm | 276.544 | 283.175 |

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 199.255 | 173.090 | - | 372.345 |
| Tăng trong năm | 31.720 | 162.858 | 1.933 | 196.511 |
| Giảm trong năm | - | (45.650) | (21) | (45.671) |
| Số dư cuối năm | 230.975 | 290.298 | 1.912 | 523.185 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.453 | 95.476 | - | 99.929 |
| Tăng trong năm | 1.166 | 118.898 | 708 | 120.772 |
| Giảm trong năm | - | (41.801) | (21) | (41.822) |
| Số dư cuối năm | 5.619 | 172.573 | 687 | 178.879 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 194.802 | 77.614 | - | 272.416 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 225.356 | 117.725 | 1.225 | 344.306 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

| | |
|---|-------------------|
| | 31/12/2015 |
| | <i>triệu đồng</i> |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 76.663 |

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số dư đầu năm | 980.490 | 77.458 | 1.057.948 |
| Tăng trong năm | 447 | - | 447 |
| Giảm trong năm | - | (447) | (447) |
| Số dư cuối năm | <u>980.937</u> | <u>77.011</u> | <u>1.057.948</u> |
| Giá trị hao mòn: | | | |
| Số dư đầu năm | 78.588 | 2.068 | 80.656 |
| Tăng trong năm | 21.268 | 522 | 21.790 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>99.856</u> | <u>2.590</u> | <u>102.446</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | <u>901.902</u> | <u>75.390</u> | <u>977.292</u> |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>881.081</u> | <u>74.421</u> | <u>955.502</u> |

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Các khoản phải thu | 4.462.892 | 11.454.134 |
| - Các khoản phải thu | 4.350.620 | 11.349.185 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.833 | 1.839 |
| - Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 110.439 | 103.110 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 3.069.951 | 4.246.488 |
| Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước | 49.560 | 49.044 |
| Tài sản có khác | 3.207.676 | 774.172 |
| Lợi thế thương mại | 94.982 | - |
| Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu | (111.348) | (134.432) |
| | <u>10.773.713</u> | <u>16.389.406</u> |

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay NHNN | | |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 4.990.657 | - |
| Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 36.813 | 42.311 |
| | 5.027.470 | 42.311 |

18. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền, vàng gửi các TCTD khác | 4.253.611 | 7.027.513 |
| Vay các TCTD khác | 13.145.771 | 18.468.380 |
| | 17.399.382 | 25.495.893 |

18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 357.763 | 1.216.781 |
| - Bằng VNĐ | 168.244 | 1.170.993 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 189.519 | 45.788 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 3.895.848 | 5.810.732 |
| - Bằng VNĐ | 1.732.800 | 4.157.900 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 2.163.048 | 1.652.832 |
| | 4.253.611 | 7.027.513 |

18.2 Vay các TCTD khác

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bằng VNĐ | 10.892.870 | 15.026.528 |
| Bằng vàng và ngoại tệ | 2.252.901 | 3.441.852 |
| | 13.145.771 | 18.468.380 |

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

| | 31/12/2015 triệu đồng | 31/12/2014 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 11.593.269 | 13.272.075 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 9.581.368 | 9.833.899 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 27.575 | 72.766 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1.398.831 | 2.957.811 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 585.495 | 407.599 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 50.699.448 | 49.459.423 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 16.330.201 | 18.183.742 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ | 32.341.981 | 29.250.112 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 41.423 | 78.003 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1.985.843 | 1.947.566 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 90.034 | 179.562 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ | 75.340 | 129.666 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 14.694 | 49.896 |
| Tiền ký quỹ | 232.937 | 307.793 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ | 215.582 | 263.955 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ | 17.355 | 43.838 |
| | 62.615.688 | 63.218.853 |

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2015 triệu đồng | 31/12/2014 triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của TCKT | 22.838.839 | 26.773.208 |
| Tiền gửi của cá nhân | 39.515.390 | 36.142.499 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 261.459 | 303.146 |
| | 62.615.688 | 63.218.853 |

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng | Tổng giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | | |
|-------------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------------|
| | | Tài sản triệu đồng | Công nợ triệu đồng | Giá trị thuần triệu đồng |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 19.229.518 | 20.232 | 184.131 | (163.899) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.949.794 | 20.232 | - | 20.232 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 17.279.724 | - | 184.131 | (184.131) |
| Mua quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| Mua quyền chọn mua | - | - | - | - |
| Mua quyền chọn bán | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn mua | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 30.968.417 | - | 87.017 | (87.017) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 2.948.192 | - | 56.712 | (56.712) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 28.020.225 | - | 30.305 | (30.305) |
| Mua quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| Mua quyền chọn mua | - | - | - | - |
| Mua quyền chọn bán | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn mua | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn bán | - | - | - | - |

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2015 triệu đồng | 31/12/2014 triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ | 137.000 | 137.000 |
| | 137.000 | 137.000 |

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | | |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 297.331 | - |
| Kỳ phiếu | | |
| Dưới 12 tháng | - | - |
| Trái phiếu | | |
| Dưới 12 tháng | - | - |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 500.000 | 1.155.000 |
| Từ 5 năm trở lên | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | 3.297.331 | 3.655.000 |

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi | 1.015.949 | 1.106.431 |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá | 61.831 | 123.628 |
| Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác | 114.226 | 240.737 |
| Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác | - | - |
| Lãi phải trả khác | 55.199 | 60.170 |
| | 1.247.205 | 1.530.966 |

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 4.324 | 3.525 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 164.400 | 135.421 |
| - Các khoản phải trả nhân viên | 115.481 | 96.716 |
| - Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, và quỹ thù lao Ban Quản lý, Ban Điều hành | 48.919 | 38.705 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 631.384 | 603.898 |
| - Các khoản chờ thanh toán | 135.481 | 125.262 |
| - Doanh thu chờ phân bổ | 28.857 | 12.535 |
| - Phải trả từ các hợp đồng mua nợ | 24.836 | 298.597 |
| - Chuyển tiền phải trả bằng Việt Nam đồng | 10.860 | 60.049 |
| - Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ | 3.785 | 4.463 |
| - Các khoản phải trả khác | 427.565 | 102.992 |
| | 800.108 | 742.844 |

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

| | Số dư đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm |
|---|-----------------|---------------------|------------------|-----------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT | 4.890 | 33.230 | (34.874) | 3.246 |
| Thuế TNDN | (49.044) | 51.363 | (51.879) | (49.560) |
| Thuế nhà đất | - | 48 | (48) | - |
| Các loại thuế khác | 3.662 | 44.515 | (44.479) | 3.698 |
| Thuế phải trả/(được khấu trừ) Ngân sách nhà nước | (40.492) | 129.156 | (131.280) | (42.616) |

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 158.032 | 162.024 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (72.307) | (86.001) |
| <i>Cộng:</i> | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 626 | 340 |
| - Lợi nhuận trước thuế MDB | (191.834) | - |
| - Kết chuyển lỗ năm trước | (396) | (27.843) |
| - Điều chỉnh hợp nhất | 7 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (105.872) | 48.520 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh | (105.872) | (39.063) |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | - | 87.583 |
| Chi phí thuế TNDN trong năm | | |
| - Chi phí thuế TNDN trong năm từ hoạt động kinh doanh | (438) | - |
| - Chi phí thuế TNDN trong năm từ chuyển nhượng bất động sản | - | 19.268 |
| - Chi phí thuế TNDN của MDB | 42.196 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 41.758 | 19.268 |
| Chi nộp thuế bổ sung năm trước | - | 16 |
| Thuế TNDN phát sinh trong năm | 41.758 | 19.284 |
| Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu năm | (49.044) | 42.939 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm của MDB | 1.201 | - |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm của MSB FC | 1.202 | - |
| Thuế TNDN phải nộp khác | 7.201 | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (51.879) | (111.267) |
| Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối năm | (49.560) | (49.044) |

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch đáng kể tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Tổng công |
|---|-------------------|----------------------------|------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|----------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 8.000.000 | 400.000 | (114.512) | 3.290 | 411.377 | 75.242 | 669.679 | 607 | 9.445.683 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 116.274 | - | 116.274 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | (229) | - | 229 | - | - |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | - | (115) | 115 | - | - |
| Tăng khác | 3.750.000 | - | (468) | 107 | 104.019 | 52.722 | 150.445 | 1 | 4.056.826 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sử dụng trong năm | - | - | - | - | (2.498) | - | - | - | (2.498) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | (36) | - | (36) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 11.750.000 | 400.000 | (114.980) | 3.397 | 512.669 | 127.849 | 936.706 | 608 | 13.616.249 |

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | 31/12/2015 cổ phiếu | 31/12/2014 cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.175.000.000 | 800.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.175.000.000 | 800.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.175.000.000 | 800.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 13.029.628 | 12.978.944 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.029.628 | 12.978.944 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.161.970.372 | 787.021.056 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.161.970.372 | 787.021.056 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng | 116.274 | 142.756 |
| Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) | - | - |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu | 116.274 | 142.756 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) | 1.162 | 794 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, có điều chỉnh (triệu cổ phiếu) | 1.162 | 794 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 100 | 180 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu, có điều chỉnh (đồng/cổ phiếu) | 100 | 180 |

27. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng không có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 467.796 | 104.018 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và nợ mua | 5.421.811 | 5.987.444 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 3.047.866 | 2.750.648 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 3.047.866 | 2.750.648 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 25.094 | 18.680 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 229.143 | 275.705 |
| | 9.191.710 | 9.136.495 |

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 3.019.088 | 3.919.640 |
| Trả lãi tiền vay | 716.508 | 848.652 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 288.693 | 279.636 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 3.580.506 | 2.915.166 |
| | 7.604.795 | 7.963.094 |

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 186.456 | 171.608 |
| Dịch vụ thanh toán | 169.440 | 143.630 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 864 | 168 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | - | 399 |
| Dịch vụ đại lý nhận ủy thác | 3.147 | 4.767 |
| Thu phí dịch vụ khác | 13.005 | 22.644 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (147.812) | (115.740) |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (83.859) | (65.388) |
| Chi phí dịch vụ khác | (63.953) | (50.352) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 38.644 | 55.868 |

31. (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.228.501 | 704.029 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 150.187 | 66.671 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 143 | 741 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.078.171 | 636.617 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (1.299.426) | (719.340) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (364.337) | (62.080) |
| Chi về kinh doanh vàng | (476) | (218) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (934.613) | (657.042) |
| (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (70.925) | (15.311) |

32. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 1.606 | 14.692 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (7.509) | (27.492) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 2.867 | 34.528 |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (43.032) | (12.028) |
| | (46.068) | 9.700 |

33. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 514.169 | 978.727 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (242.724) | (105.846) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 383.404 | 1.066 |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (93.487) | (238.863) |
| | 561.362 | 635.084 |

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |
| Thu về hoạt động kinh doanh khác | 262.699 | 186.657 |
| - Thu từ nợ đã xử lý rủi ro (*) | 166.899 | 22.526 |
| - Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng | 87.332 | 122.705 |
| - Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 8.468 | 41.426 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản | 6.497 | 127.707 |
| Thu lãi từ hợp đồng đặt cọc | - | 82.323 |
| Thu nhập khác | 174.126 | 71.570 |
| Thu từ hoạt động khác | 443.322 | 468.257 |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | (70.526) | (159.066) |
| Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định và bất động sản | (6.017) | (38.863) |
| Chi phí khác | (85.417) | (44.483) |
| Chi từ hoạt động khác | (161.960) | (242.412) |
| ILãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | 281.362 | 225.845 |

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần: | 72.260 | 86.001 |
| - từ chứng khoán Vốn kinh doanh | 3.303 | 3.972 |
| - từ chứng khoán Vốn đầu tư | - | - |
| - từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 68.957 | 80.717 |
| - từ tài sản có khác | - | 1.312 |
| Các khoản thu nhập/(chi phí) khác từ góp vốn mua cổ phần | 68.356 | 5.243 |
| Hoàn nhập dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn | 1.819 | 249 |
| Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn | - | - |
| | 142.435 | 91.493 |

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | 2015 <i>triệu đồng</i> | 2014 <i>triệu đồng</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 33.094 | 32.732 |
| Chi phí cho nhân viên | 776.687 | 585.053 |
| - <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 699.446 | 530.653 |
| - <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 37.804 | 27.597 |
| - <i>Chi ăn ca</i> | 22.899 | 19.271 |
| - <i>Chi trang phục</i> | 142 | 3.242 |
| - <i>Chi trợ cấp</i> | 2.632 | 395 |
| - <i>Chi về y tế cơ quan</i> | 9.203 | 1.051 |
| - <i>Chi khác</i> | 4.561 | 2.844 |
| Chi về tài sản | 436.158 | 358.104 |
| - <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | 125.740 | 118.703 |
| - <i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i> | 114.260 | 53.434 |
| - <i>Chi thuê tài sản cố định</i> | 176.878 | 166.297 |
| - <i>Chi mua sắm công cụ lao động</i> | 16.013 | 19.380 |
| - <i>Chi bảo hiểm tài sản</i> | 3.267 | 290 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 503.694 | 378.827 |
| - <i>Công tác phí</i> | 47.966 | 41.605 |
| - <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i> | 23 | 2 |
| - <i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i> | 39.892 | 26.068 |
| - <i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i> | 204.249 | 152.282 |
| - <i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i> | 211.564 | 158.870 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 55.082 | 51.818 |
| Thu hoàn nhập dự phòng | - | (199.906) |
| Chi phí dự phòng rủi ro khác | 4.143 | 45.767 |
| | 1.808.858 | 1.252.395 |

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

| | 31/12/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1.529.021 | 1.178.113 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.212.421 | 2.751.518 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 1.423.743 | 1.628.675 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày | 1.837.061 | 1.935.121 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | - | - |
| | 7.002.246 | 7.493.427 |

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

| | <i>2015</i> <i>triệu đồng</i> | <i>2014</i> <i>triệu đồng</i> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người) | 3.268 | 2.997 |
| II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 512.384 | 443.532 |
| 2. Thu nhập khác và thưởng | <u>2.772</u> | <u>8.482</u> |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 515.156 | 452.014 |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng | 13,0 | 12,3 |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng | 13,1 | 12,6 |

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i> |
|-----------------|--|--|
| Bất động sản | 28.911.040 | 23.386.945 |
| Động sản | 10.335.020 | 17.783.842 |
| Chứng từ có giá | 19.159.232 | 3.935.450 |
| Tài sản khác | <u>15.077.269</u> | <u>26.081.044</u> |
| | <u>73.482.561</u> | <u>71.187.281</u> |

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Số tiền triệu đồng</i> |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Các bên liên quan là tổ chức | | | |
| Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) | Cổ đông lớn | Lãi đã trả tiền gửi | 36.353 |
| Viễn thông Hải Phòng | Công ty con của VNPT | Lãi đã trả tiền gửi | 52 |
| Bưu điện thành phố Hải Phòng | Công ty con của VNPT | Lãi đã trả tiền gửi | 1 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phúc Tiến | Cổ đông lớn | Lãi đã trả tiền gửi | 2 |

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>triệu đồng</i> |
|---|----------------------|---------------------------------|-------------------|
| Các bên liên quan là tổ chức | | | |
| Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) | Cổ đông lớn | Tiền gửi | 611.059 |
| Viễn thông Hải Phòng | Công ty con của VNPT | Tiền gửi thanh toán | 7.620 |
| Bưu điện thành phố Hải Phòng | Công ty con của VNPT | Tiền gửi thanh toán | 82 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phúc Tiến | Cổ đông lớn | Tiền gửi thanh toán Tiền vay | 258 521.875 |

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <i>Tổng dư nợ cho vay và các khoản nợ mua</i> | <i>Tổng tiền gửi</i> | <i>Các cam kết tín dụng</i> | <i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i> | <i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i> |
|------------|---|----------------------|-----------------------------|--|---|
| | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Trong nước | 28.141.183 | 65.780.891 | 2.665.557 | 19.229.519 | 49.018.405 |
| Nước ngoài | - | 132.128 | - | - | - |

Các cam kết tín dụng bao gồm cam kết bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán theo thư tín dụng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng

cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2015, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

| | <i>Quá hạn</i> | | | | <i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i> |
|---|--|---|--|---|---------------------------------------|
| | <i>Dưới 90 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | <i>91-180 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | <i>181-360 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | <i>Trên 360 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | - | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 1.043.673 | 48.535 | 18.842 | 286.931 | 1.397.981 |
| Mua nợ | 1.957 | 307 | - | 2.951 | 5.215 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | - |
| Tài sản có khác | - | - | - | - | - |
| | 1.045.630 | 48.842 | 18.842 | 289.882 | 1.403.196 |

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này, hoặc các tài sản tài chính này chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 của riêng Ngân hàng được trình bày dưới đây:

| | <i>Quá hạn</i> | | | | <i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i> |
|---|--|---|--|---|---------------------------------------|
| | <i>Dưới 90 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | <i>91-180 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | <i>181-360 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | <i>Trên 360 ngày</i> <i>triệu đồng</i> | |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | 219.450 | - | - | - | 219.450 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 1.081.675 | 42.378 | 163.790 | 378.567 | 1.666.410 |
| Mua nợ | 92.753 | 39.219 | - | 14.688 | 146.660 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | - |
| Tài sản có khác | 214.000 | - | - | 162.890 | 376.890 |
| | 1.607.878 | 81.597 | 163.790 | 556.145 | 2.409.410 |

42.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường & Thanh khoản thuộc Khối Quản lý Rủi ro. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động và đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản bán nợ VAMC được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất. (Không nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục mà thu nhập hoặc chi phí từ khoản mục này không bị ảnh hưởng khi lãi suất thay đổi);
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn tái định giá lãi suất được xếp loại đến hạn trong vòng một tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi không kỳ hạn, huy động không kỳ hạn cũng xếp loại như một khoản nhạy cảm lãi suất với kỳ hạn tái định giá lãi suất đến hạn trong vòng một tháng;
- ▶ Các giao dịch quá hạn sẽ được phân loại vào mục Quá hạn, mục này cũng được xem xét như một khoản không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Thời hạn tái định giá lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính căn cứ vào ngày tái định giá lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác: Xác định thời hạn tái định giá lãi suất thực tế được căn cứ vào ngày hai bên thỏa thuận lại lãi suất và/hoặc ngày đáo hạn của giao dịch được quy định trong hợp đồng (tùy thuộc vào ngày nào đến trước) trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra theo từng dải kỳ hạn;
- ▶ Thời hạn tái định giá lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay/ đi vay khách hàng (cá nhân, TCKT); các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ, các khoản phát hành giấy tờ có giá, Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay được xác định căn cứ vào ngày tái định giá lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính (tùy thuộc vào giao dịch là thả nổi hay cố định lãi suất);
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm và bản chất của từng loại tài sản.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Mức tăng lãi suất | Ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế triệu đồng |
|-----|-------------------|---|
| USD | 0,25% | (10.051) |
| VNĐ | 1,00% | (97.247) |

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Bảng dưới đây trình bày thời gian định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: triệu đồng

| | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | | | Tổng |
|--|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| TÀI SẢN | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1.529.021 | - | - | - | - | - | - | 1.529.021 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.212.421 | - | - | - | - | - | 2.212.421 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác - gộp | 219.450 | - | 3.304.342 | 2.023.670 | 2.385.000 | 3.000.000 | 633.000 | - | 11.565.462 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác - gộp | - | - | 149.429 | - | - | - | - | - | 149.429 |
| Mua nợ - gộp | 39.793 | 10.070 | - | - | - | - | - | - | 49.863 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 196.922 | - | - | - | - | - | - | 196.922 |
| Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành - gộp | - | 2.982.769 | 459.212 | - | 570.000 | 3.050.600 | 18.702.925 | 4.195.935 | 29.961.441 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.572.676 | - | 22.112.253 | 948.671 | 283.554 | 343.509 | 825.794 | 4.863 | 28.091.320 |
| Chứng khoán do TCKT phát hành - gộp | - | 45.502 | 11.129.195 | 2.500.000 | 1.397.000 | 4.014.101 | - | 328.385 | 19.414.183 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn -gộp | - | 9.251 | - | - | - | - | - | - | 9.251 |
| Tài sản cố định | - | 823.094 | - | - | - | - | - | - | 823.094 |
| Bất động sản đầu tư | - | 955.502 | - | - | - | - | - | - | 955.502 |
| Tài sản Có khác - gộp | 455.206 | 10.429.855 | - | - | - | - | - | - | 10.885.061 |
| Tổng tài sản | 4.287.125 | 16.981.986 | 39.366.852 | 5.472.341 | 4.635.554 | 10.408.210 | 20.161.719 | 4.529.183 | 105.842.970 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 631.457 | 4.359.200 | 1.860 | - | 34.953 | - | 5.027.470 |
| Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác | - | - | 7.924.959 | 5.918.233 | 2.053.373 | 1.502.817 | - | - | 17.399.382 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 713.634 | 25.270.795 | 11.769.846 | 8.783.893 | 13.227.609 | 2.804.396 | 45.515 | 62.615.688 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 55.233 | 237.691 | 20.404 | - | - | 313.328 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | 137.000 | 137.000 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 3.000.000 | 297.331 | - | 3.297.331 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.054.257 | - | - | - | - | - | - | 2.054.257 |
| Tổng nợ phải trả | - | 2.767.891 | 33.827.211 | 22.102.512 | 11.076.817 | 17.750.830 | 3.136.680 | 182.515 | 90.844.456 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 4.287.125 | 14.214.095 | 5.539.641 | (16.630.171) | (6.441.263) | (7.342.620) | 17.025.039 | 4.346.668 | 14.998.514 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng | - | - | 64.619 | 78.079 | 16.417 | 32.835 | (50.000) | - | 141.950 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 4.287.125 | 14.214.095 | 5.604.260 | (16.552.092) | (6.424.846) | (7.309.785) | 16.975.039 | 4.346.668 | 15.140.464 |

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

| | <i>Mức tăng tỷ giá (%)</i> | <i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i> |
|-----|----------------------------|--|
| USD | 4,00% | (17.050) |
| EUR | 4,00% | (10.058) |

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | <i>EUR được quy đổi</i> | <i>USD được quy đổi</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i> | <i>Tổng</i> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|---|------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | 113.476 | 178.198 | 208.610 | 500.284 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 527.173 | - | 527.173 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp | 337.271 | 1.067.273 | 65.930 | 1.470.474 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác - gộp | 24.580 | 2.648.635 | - | 2.673.215 |
| Cho vay khách hàng - gộp | - | 2.706.654 | - | 2.706.654 |
| Mua nợ - gộp | - | 39.792 | - | 39.792 |
| Các tài sản Có khác - gộp | 2.069 | 126.702 | 8.973 | 137.744 |
| Tổng tài sản | 477.396 | 7.294.427 | 283.513 | 8.055.336 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 36.813 | - | 36.813 |
| Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác | 259.388 | 4.345.405 | 676 | 4.605.469 |
| Tiền gửi của khách hàng | 342.212 | 3.579.579 | 121.850 | 4.043.641 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 152.437 | 152.437 |
| Các khoản nợ khác | 343 | 67.654 | 179 | 68.176 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 601.943 | 8.029.451 | 275.142 | 8.906.536 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (124.547) | (735.024) | 8.371 | (851.200) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (126.903) | 308.766 | 76.545 | 258.408 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (251.450) | (426.258) | 84.916 | (592.792) |

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng xây dựng bộ chỉ số theo dõi các dấu hiệu sự cố rút tiền hàng loạt nhằm theo dõi, cảnh báo sớm rủi ro. Đồng thời Ngân hàng cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các giao dịch phái sinh được xác định theo kỳ hạn hợp đồng trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra theo từng dài kỳ hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 1.529.021 | - | - | - | - | 1.529.021 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.212.421 | - | - | - | - | 2.212.421 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác - gộp | 219.450 | - | 3.304.342 | 2.023.670 | 5.385.000 | 633.000 | - | 11.565.462 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 149.429 | - | - | - | - | 149.429 |
| Mua nợ | - | 39.793 | - | - | - | 10.070 | - | 49.863 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 196.922 | - | - | - | - | 196.922 |
| Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành - gộp | - | - | 3.511.981 | - | 800.600 | 18.702.925 | 6.945.935 | 29.961.441 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.724.305 | 1.848.371 | 1.137.859 | 2.723.093 | 5.599.533 | 10.509.543 | 4.548.616 | 28.091.320 |
| Chứng khoán do TCKT phát hành - gộp | - | - | 2.744 | 300.000 | 4.599.101 | 13.884.953 | 627.385 | 19.414.183 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 9.251 | 9.251 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 823.094 | 823.094 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | 955.502 | - | - | - | - | 955.502 |
| Tài sản Có khác - gộp | 241.206 | 214.000 | 239.822 | 8.221.880 | 933.574 | 885.924 | 148.655 | 10.885.061 |
| Tổng tài sản | 2.184.961 | 2.102.164 | 13.240.043 | 13.268.643 | 17.317.808 | 44.626.415 | 13.102.936 | 105.842.970 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 631.456 | 4.359.200 | 1.860 | - | 34.954 | 5.027.470 |
| Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác | - | - | 7.924.960 | 5.918.232 | 3.556.190 | - | - | 17.399.382 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 25.270.817 | 11.769.846 | 22.011.502 | 3.518.008 | 45.515 | 62.615.688 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 77.063 | 236.265 | - | - | 313.328 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 137.000 | 137.000 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 500.000 | 297.331 | 2.500.000 | 3.297.331 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.103.886 | 276.814 | 654.551 | 19.004 | 2 | 2.054.257 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 34.931.119 | 22.401.155 | 26.960.368 | 3.834.343 | 2.717.471 | 90.844.456 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 2.184.961 | 2.102.164 | (21.691.076) | (9.132.512) | (9.642.560) | 40.792.072 | 10.385.465 | 14.998.514 |

(d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | Giá trị hợp lý |
|---|--|----------------------|---------------------|-------------------|---|--------------------------|----------------|
| | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | - | - | - | - | 1.529.021 | 1.529.021 | 1.529.021 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 2.212.421 | 2.212.421 | 2.212.421 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | 11.565.462 | - | - | 11.565.462 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 196.922 | - | - | - | - | 196.922 | 117.063 |
| Công cụ tài chính phái sinh | - | - | - | - | - | - | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 28.091.320 | - | - | 28.091.320 | (*) |
| Mua nợ | - | - | 49.863 | - | - | 49.863 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | 39.092.073 | - | 39.092.073 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | 10.283.551 | - | - | - | 10.283.551 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 10.311.021 | - | - | 10.311.021 | (*) |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | 9.251 | - | 9.251 | (*) |
| | 196.922 | 10.283.551 | 50.017.666 | 39.101.324 | 3.741.442 | 103.340.905 | (*) |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | Giá trị hợp lý |
|---|--|----------------------|--------------------|-----------------|---|--------------------------|----------------|
| | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Đi vay và phải trả | Sẵn sàng để bán | Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 5.027.470 | 5.027.470 | 5.027.470 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 17.041.619 | - | 357.763 | 17.399.382 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 50.699.448 | - | 11.916.240 | 62.615.688 | (*) |
| Công cụ tài chính phái sinh | 163.899 | - | - | - | - | 163.899 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 137.000 | - | - | 137.000 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 3.297.331 | - | - | - | 3.297.331 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | 1.976.481 | - | - | 1.976.481 | (*) |
| | 163.899 | 3.297.331 | 69.854.548 | - | 17.301.473 | 90.617.251 | (*) |

(*) Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

45. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

45.1 Sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (“MDB”) vào Ngân hàng

Ngày 19 tháng 4 năm 2014, Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng số 22/NQ-ĐHĐCĐ thông qua phương án sáp nhập MDB vào Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH chấp thuận nguyên tắc việc sáp nhập MDB vào Ngân hàng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 1391/QĐ-NHNN chấp thuận chính thức sáp nhập MDB vào Ngân hàng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2015.

45.2 Mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam

Ngày 12 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành văn bản số 1161/QĐ-NHNN chấp thuận việc Ngân hàng mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam (“TFC”) và chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty này thành Công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 6 tháng 7 năm 2015.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-----|-------------|-------------|
| | <u>đồng</u> | <u>đồng</u> |
| USD | 21.890 | 21.246 |
| EUR | 24.580 | 26.013 |
| GBP | 33.358 | 33.303 |
| CHF | 22.767 | 21.635 |
| JPY | 179,74 | 179,03 |
| SGD | 15.914 | 16.197 |
| CAD | 16.222 | 18.444 |
| AUD | 16.409 | 17.507 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016